

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.1%	-47.3%	7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.76
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

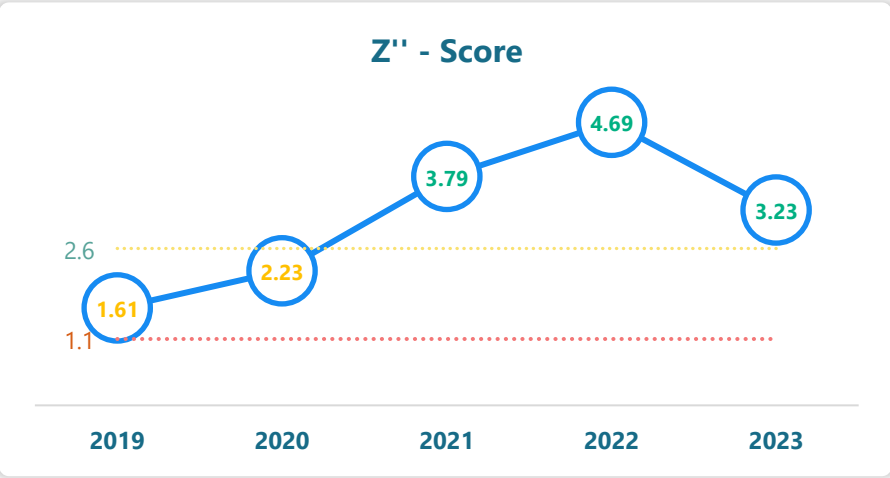
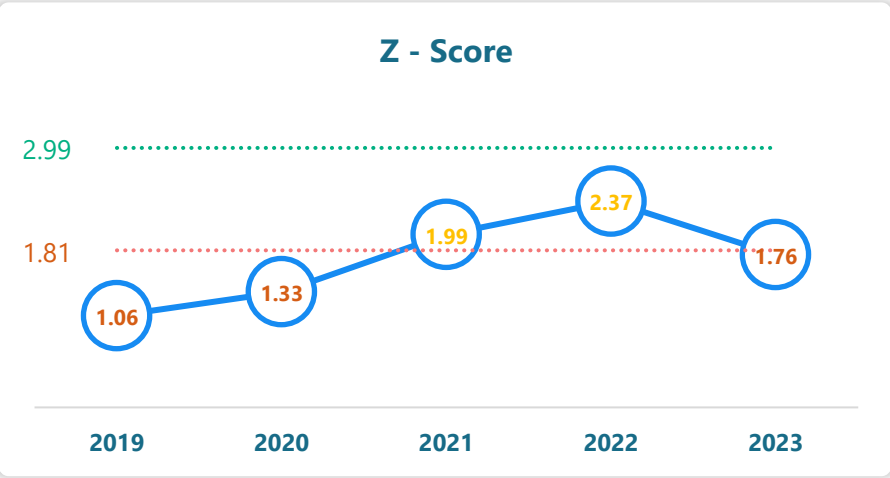
Hệ số nguy cơ phá sản	3.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	124	▼ 50.0
	tỷ VNĐ	▼ 28.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	36.2	▼ 29.4
	tỷ VNĐ	▼ 44.7%

ROE	2023	+/- YoY
	7.4%	▼ 6.8%

ROA	2023	+/- YoY
	5.1%	▼ 4.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GSM** năm **2023** đạt **1.76**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.37). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

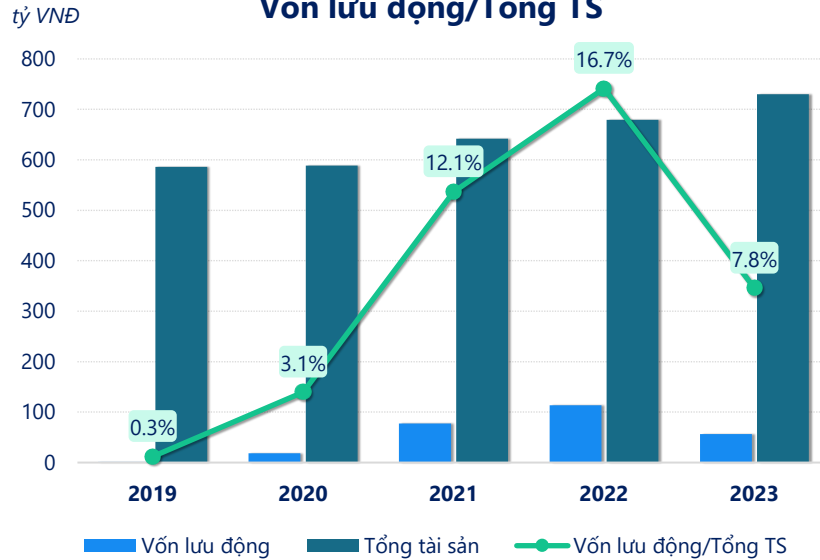
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GSM** năm **2023** đạt **3.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **GSM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 28.6%** chỉ còn **124.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.7%** chỉ còn **36.24** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.36%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Thủy điện Hương Sơn (UPCOM: GSM)

Vốn lưu động/Tổng TS

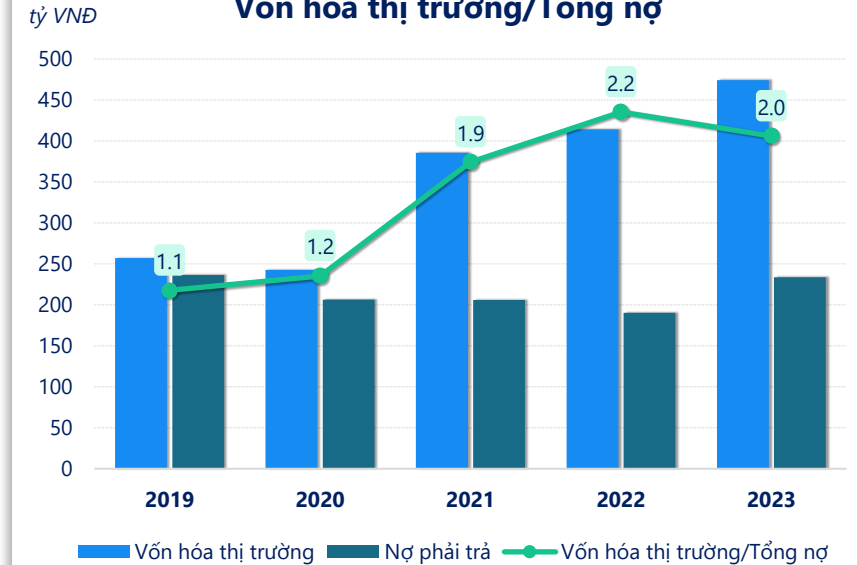


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

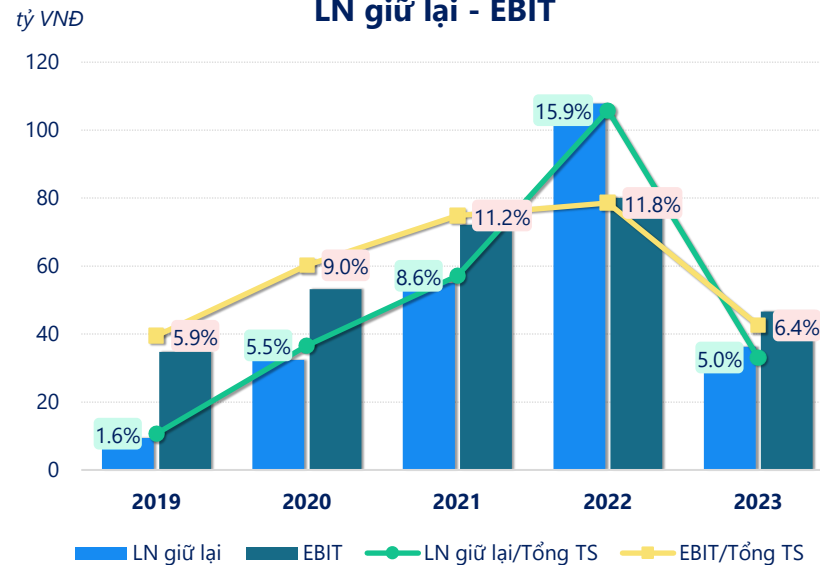
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

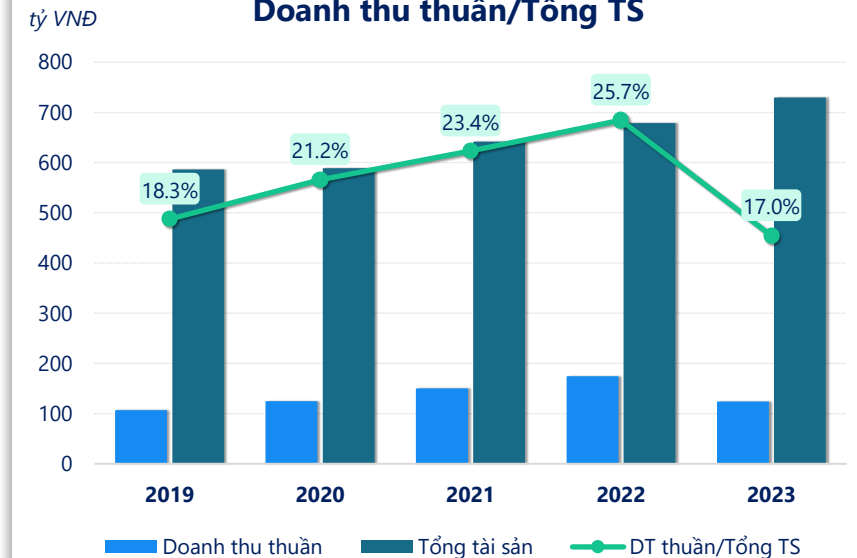
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	730	679	7.6%
Tài sản ngắn hạn	137	168	-18.4%
Tiền và tương đương tiền	13.3	78.6	-83.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.5	2.32	2035%
Phải thu ngắn hạn	72.6	86.0	-15.6%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.21	365%
Tài sản dài hạn	593	511	16.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	374	409	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	83.3	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.88	19.2	-48.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	190	22.9%
Nợ ngắn hạn	71.0	54.3	30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.7	38.9	32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.27	3.35	117%
Nợ dài hạn	163	136	19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	163	136	19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	496	489	1.6%
Vốn chủ sở hữu	496	489	1.6%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	107	125	150	174	124
Giá vốn hàng bán	61.0	61.3	71.3	80.7	72.5
Lợi nhuận gộp	46.1	63.7	78.7	93.5	51.8
Doanh thu HĐTC	0.01	0.54	0.30	0.29	3.79
Chi phí TC	24.7	20.1	14.1	10.6	8.34
Chi phí lãi vay	24.7	20.1	14.1	10.6	8.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.1	11.0	8.67	9.00	8.92
LN thuần từ HĐKD	10.3	33.2	56.2	74.2	38.4
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.06	1.81	-4.79	-0.12
LN trước thuế	10.1	33.1	58.0	69.4	38.2
Lợi nhuận sau thuế	9.39	31.8	55.0	65.6	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	9.39	31.8	55.0	65.6	36.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	42.6	58.3	194	64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-0.49	-81.2	-97.4	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.5	-29.5	0.54	-27.7	11.1
Tiền đầu kỳ	11.5	20.0	32.5	10.1	78.6
Lưu chuyển tiền thuần	8.44	12.5	-22.3	68.5	-63.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.0	32.5	10.2	78.6	15.4